

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc trích nộp, sử dụng; tổ chức quản lý, điều hành; tài chính, kế toán của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Quỹ) và trách nhiệm của các đơn vị liên quan theo quy định tại Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

1. Người được bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, gồm: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe (sau đây gọi tắt là “doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ”); doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi tắt là “chi nhánh nước ngoài”).

4. Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

5. Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý Quỹ

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được quản lý tập trung tại Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và được hạch toán, quản lý, theo dõi riêng đối với loại hình bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ;

2. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm có tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại và được sử dụng con dấu của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam;

3. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, các văn bản pháp luật có liên quan và quy định tại Thông tư này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 TRÍCH NỘP QUỸ

Điều 4. Mức trích nộp Quỹ

1. Số tiền trích nộp Quỹ tối đa không vượt quá 0,3% tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại thuộc các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Mức trích nộp Quỹ cụ thể do Bộ Tài chính công bố bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

2. Việc trích nộp Quỹ được thực hiện đến khi quy mô của Quỹ trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 5% tổng tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và quy mô của Quỹ trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 3% tổng tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong năm tài chính trước liền kề.

Điều 5. Thời hạn trích nộp Quỹ

1. Trước ngày 30/6 hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nộp 50% số tiền phải nộp Quỹ của năm tài chính trước liền kề.

2. Trước ngày 31/12 hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nộp 50% số tiền phải nộp Quỹ còn lại của năm tài chính trước liền kề.

Mục 2 **SỬ DỤNG QUỸ**

Điều 6. Nguyên tắc chi trả của Quỹ

1. Quỹ được sử dụng để trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản.

2. Quỹ chỉ chi trả đối với hợp đồng bảo hiểm gốc và chi trả một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm.

3. Trường hợp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài khác, số tiền do Quỹ chi trả theo hạn mức quy định tại Điều 7 Thông tư này được chuyển trực tiếp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhận chuyển giao.

4. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị mất khả năng thanh toán, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải trả theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền người được bảo hiểm được nhận từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

5. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phải trả theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền người được bảo hiểm được nhận theo quy định của pháp luật về phá sản.

6. Trường hợp người được bảo hiểm có nghĩa vụ trả nợ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền người được bảo hiểm được nhận theo hạn mức quy định tại Điều 7 Thông tư này và số tiền người được bảo hiểm còn nợ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Điều 7. Hạn mức chi trả của Quỹ

1. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nhưng không quá 200 triệu đồng/người được bảo hiểm/hợp đồng. Mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tương ứng với từng trường hợp được quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng đã xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng chưa được chi trả quyền lợi bảo hiểm, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm là quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Đối với các hợp đồng mang tính tiết kiệm, có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị hoàn lại của hợp đồng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

c) Đối với các hợp đồng chỉ mang tính bảo vệ, không có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng phần phí bảo hiểm đã đóng cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;

d) Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản của khách hàng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

đ) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:

a) Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhưng không quá 200 triệu đồng/người được bảo hiểm/hợp đồng.

b) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, Quỹ chi trả tối đa mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thuộc phạm vi bảo hiểm theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật, Quỹ chi trả tối đa 80% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng.

Điều 8. Thủ tục sử dụng Quỹ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm gửi Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam một (01) bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị sử dụng Quỹ;

b) Quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc văn bản xác nhận về phương án phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm đã được thực hiện xong (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản);

c) Bảng thống kê danh sách người được bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và các hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không có khả năng thanh toán; các khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm; thu đòi người thứ ba tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm đã thực hiện xong phương án phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản).

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản lý Quỹ và Ban điều hành Quỹ có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Ban điều hành Quỹ kiểm tra hồ sơ yêu cầu chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài để xác định chính xác số tiền chi trả;

b) Ban điều hành Quỹ xây dựng phương án chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường; hoàn phí bảo hiểm để trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt và báo cáo Bộ Tài chính trước khi thực hiện;

c) Ban điều hành Quỹ thông báo công khai việc chi trả cho người được bảo hiểm trên các báo hàng ngày (ít nhất trên một tờ báo trung ương hoặc một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh và địa điểm giao dịch của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài) bằng tiếng Việt trong ba (03) số liên tiếp, đồng thời niêm yết danh sách các đối tượng được chi trả tại trụ sở chính, các chi nhánh, địa điểm giao dịch của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và trang thông tin điện tử của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Nội dung thông báo phải nêu rõ địa điểm, thời gian, phương thức chi trả tiền của Quỹ;

d) Ban điều hành Quỹ thực hiện chi trả theo phương án đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Trong trường hợp ủy quyền cho ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thực hiện chi trả, Hội đồng quản lý Quỹ phải ký hợp đồng ủy quyền với ngân hàng theo quy định của pháp luật. Hợp đồng ủy quyền phải nêu rõ trách nhiệm của ngân hàng trong việc sử dụng số tiền mà Hội đồng quản lý Quỹ chuyển sang để chi trả theo đúng quy định;

đ) Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện việc chi trả cho người được bảo hiểm.

3. Các đối tượng được Quỹ chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tên trong bảng thống kê danh sách kèm theo hồ sơ đã được Hội đồng quản lý Quỹ quyết định chi trả;

b) Có các giấy tờ chứng minh quyền lợi hợp pháp đối với các khoản tiền chi trả của Quỹ bao gồm: giấy chứng minh nhân dân, hợp đồng bảo hiểm, giấy ủy quyền nhận tiền (nếu có).

4. Thời hiệu khởi kiện việc chi trả tiền của Quỹ là ba (03) năm, kể từ ngày có quyết định chi trả. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 3 **TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH QUỸ**

Điều 9. Tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ

1. Bộ máy quản lý, điều hành của Quỹ bao gồm:

a) Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Ban điều hành Quỹ;

c) Ban kiểm soát Quỹ.

2. Bộ máy quản lý, điều hành của Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế làm việc theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư này.

Điều 10. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ Tài chính quyết định thành lập, bao gồm các thành phần sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ: Là Chủ tịch Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam;

b) Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bao gồm:

- Đại diện Lãnh đạo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính;

- Đại diện lãnh đạo của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thị phần đứng thứ nhất (01) đến thứ ba (03) trên thị trường bảo hiểm Việt Nam tại thời điểm có quyết định thành lập Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là ba (03) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quản lý, điều hành và sử dụng Quỹ;

b) Quyết định thành lập Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ và bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận;

c) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính;

d) Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ, Quy chế đầu tư Quỹ, các quy chế hoạt động khác có liên quan sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận;

đ) Phê duyệt phương án quản lý đầu tư vốn nhân rồi, dự toán thu chi, báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động và các kế hoạch công tác của Quỹ;

e) Thực hiện quản lý tập trung nguồn thu của Quỹ, giám sát việc đôn đốc thu nộp Quỹ theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan;

g) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

h) Thực hiện công tác báo cáo thống kê theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

i) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý và sử dụng Quỹ;

k) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Cơ chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

a) Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo Quy chế làm việc quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Đối với các vấn đề chung liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm và chi nhánh nước ngoài: Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Đối với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, đại diện Lãnh đạo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính và các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là đại diện lãnh đạo của ba

(03) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đối với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, đại diện Lãnh đạo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính và các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là đại diện lãnh đạo của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 11. Ban điều hành Quỹ

1. Ban điều hành Quỹ bao gồm các thành phần sau:

a) Trưởng Ban điều hành Quỹ: Là Phó Chủ tịch Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam;

b) Phó Ban điều hành Quỹ: Là Tổng Thư ký Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam;

c) Thành viên Ban điều hành Quỹ bao gồm đại diện của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thị phần đứng thứ tư (04) đến thứ sáu (06) trên thị trường bảo hiểm Việt Nam vào thời điểm thành lập Ban điều hành Quỹ.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban điều hành Quỹ là ba (03) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều hành Quỹ

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng quản lý Quỹ trong việc điều hành, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ theo đúng quy định của pháp luật và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Cung cấp đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ và Ban kiểm soát Quỹ; chuẩn bị tài liệu cho các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Xây dựng phương án quản lý và sử dụng Quỹ, kế hoạch đầu tư vốn nhân rồi, lập dự toán thu chi, báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động và các kế hoạch công tác của Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét phê duyệt;

d) Thu thập hồ sơ từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài để thực hiện quyền truy đòi người thứ ba và thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện công tác tài chính kế toán của Quỹ theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện tập trung nguồn thu của Quỹ, đôn đốc các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thu nộp Quỹ theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

g) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

h) Được sử dụng bộ máy của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam trong quá trình hoạt động;

i) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình;

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản lý Quỹ giao.

4. Cơ chế làm việc của Ban điều hành Quỹ

a) Ban điều hành Quỹ hoạt động theo Quy chế làm việc quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư này;

b) Đối với các vấn đề chung liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài: Ban điều hành Quỹ xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Đối với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Trưởng Ban điều hành Quỹ, Phó Ban điều hành Quỹ và các thành viên Ban điều hành Quỹ là đại diện của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đối với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài: Trưởng Ban điều hành Quỹ, Phó Ban điều hành Quỹ và các thành viên Ban điều hành Quỹ là đại diện lãnh đạo của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài quy định tại điểm c khoản 1 Điều này xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 12. Ban kiểm soát Quỹ

1. Ban kiểm soát Quỹ bao gồm các thành phần sau:

a) Trưởng Ban kiểm soát Quỹ: Là đại diện của một (01) doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài do các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bầu và được Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm;

b) Thành viên Ban kiểm soát Quỹ bao gồm đại diện của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thị phần đứng thứ bảy (07) đến thứ chín (09) trên thị trường bảo hiểm Việt Nam vào thời điểm thành lập Ban kiểm soát Quỹ.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát Quỹ là ba (03) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát Quỹ

a) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ trong việc kiểm soát toàn bộ hoạt động của Quỹ;

b) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; báo cáo với Hội đồng quản lý Quỹ về kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị các biện pháp xử lý;

c) Hàng quý và hàng năm tổng hợp đánh giá, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ về tình hình tài chính của Quỹ;

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng Quỹ theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản lý Quỹ giao.

4. Cơ chế làm việc của Ban kiểm soát Quỹ

a) Ban kiểm soát Quỹ hoạt động theo Quy chế làm việc quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư này;

b) Đối với các vấn đề chung liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm và chi nhánh nước ngoài: Ban kiểm soát Quỹ có quyền xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Đối với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Trưởng Ban kiểm soát Quỹ và các thành viên Ban kiểm soát Quỹ là đại diện của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đối với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài: Trưởng Ban kiểm soát Quỹ và các thành viên Ban kiểm soát Quỹ là đại diện của ba (03) doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xem xét, quyết định theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13. Thủ tục chấp thuận của Bộ Tài chính

1. Hội đồng quản lý Quỹ phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các công việc sau đây:

a) Quyết định thành lập Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ; bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ;

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ; Quy chế đầu tư Quỹ; Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ và các quy chế hoạt động khác có liên quan;

c) Phê duyệt phương án uỷ thác đầu tư của Quỹ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận:

Hội đồng quản lý Quỹ phải gửi Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Hồ sơ, tài liệu về các cá nhân tham gia Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), bao gồm:

- Văn bản của tổ chức nơi cá nhân làm việc quyết định cử cá nhân đó tham gia Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ;

- Sơ yếu lý lịch của cá nhân có xác nhận của tổ chức cử cá nhân đó tham gia Ban điều hành Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ.

c) Dự thảo Quy chế đề nghị được chấp thuận (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

d) Dự kiến phương án uỷ thác đầu tư, trong đó có phân tích, đánh giá và có các tài liệu chứng minh năng lực của tổ chức nhận uỷ thác đầu tư; trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện uỷ thác đầu tư; cơ cấu danh mục đầu tư và lợi nhuận đầu tư dự kiến (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này).

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính giải thích rõ lý do.

Mục 4 TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Điều 14. Các khoản thu của Quỹ

Các khoản thu của Quỹ bao gồm:

1. Khoản trích nộp Quỹ hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

3. Thu đòi người thứ ba.

4. Thu từ hoạt động đầu tư của Quỹ.

5. Thu từ hoạt động thanh lý tài sản cố định của Quỹ.
6. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Các khoản chi của Quỹ

1. Các khoản chi của Quỹ bao gồm:

a) Chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản;

b) Chi phí hoạt động đầu tư từ nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ theo chế độ quy định;

c) Chi quản lý Quỹ bao gồm chi phụ cấp, chi phí mua sắm, sửa chữa tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản chi khác liên quan đến công tác quản lý và sử dụng Quỹ theo chế độ quy định. Mức chi tối đa không vượt quá 0,5% tổng số tiền thực trích nộp vào Quỹ hàng năm.

2. Các khoản chi quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo định mức, chế độ chi cụ thể quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ.

Điều 16. Đầu tư từ nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ

1. Việc đầu tư từ nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ phải bảo đảm nguyên tắc an toàn, hiệu quả và bảo toàn vốn.

2. Nguồn tiền nhàn rỗi từ Quỹ chỉ được thực hiện đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

a) Mua trái phiếu Chính phủ với số lượng không hạn chế;

b) Mua trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh với mức tối đa không quá 5% tổng số tiền nhàn rỗi của Quỹ tại một doanh nghiệp và không vượt quá 10% tổng số tiền nhàn rỗi của Quỹ;

c) Gửi tiền tại các ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với mức tối đa không quá 10% tổng số tiền nhàn rỗi của Quỹ tại một ngân hàng thương mại và không vượt quá 50% tổng số tiền nhàn rỗi của Quỹ. Ngân hàng thương mại nơi Quỹ gửi tiền phải là các ngân hàng có tình hình tài chính lành mạnh, kinh doanh có hiệu quả, có khả năng thanh khoản cao theo Quy chế đầu tư Quỹ.

3. Hội đồng quản lý Quỹ và Ban điều hành Quỹ trực tiếp thực hiện hoạt động đầu tư hoặc uỷ thác cho các tổ chức được phép kinh doanh đầu tư tài chính, đảm bảo an toàn tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan và có trên năm (05) năm kinh nghiệm để thực hiện hoạt động đầu tư.

Điều 17. Báo cáo tài chính Quỹ

1. Năm tài chính của Quỹ được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

Điều 18. Kế toán Quỹ

1. Công tác hạch toán, kế toán Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và phải đảm bảo theo dõi riêng đối với lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện trích nộp vào Quỹ trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ; doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài thực hiện trích nộp vào Quỹ trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ.
3. Nguyên tắc phân bổ tài sản, các khoản thu, chi giữa lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ:
 - a) Tài sản, các khoản thu, chi tương ứng với lĩnh vực nào sẽ được ghi nhận riêng đối với lĩnh vực đó;
 - b) Tài sản, các khoản thu, chi phục vụ cho hoạt động chung được phân bổ cho từng lĩnh vực theo cơ cấu đóng góp (các khoản thu) của các lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ trong Quỹ.

Điều 19. Công tác báo cáo thống kê

1. Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm:
 - a) Nộp Bộ Tài chính Báo cáo tài chính năm của Quỹ có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư này trước ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp;
 - b) Báo cáo Bộ Tài chính tình hình hoạt động đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý.
2. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài gửi Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật, báo cáo doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài) hoặc Phụ lục 5 (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ).

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan TW của các hội và đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam; các DNBH, chi nhánh DNBH PNT nước ngoài;
- Lưu: VT, Cục QL BH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HỒ SƠ YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM, GIÁ TRỊ HOÀN LẠI; TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM; HOÀN PHÍ BẢO HIỂM

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài:.....

1. Đối với lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ:

1.1. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Tình trạng hợp đồng ¹	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNĐBH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (7)-(8)
1								
2								
...								
	Tổng cộng							

1.2. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Tình trạng hợp đồng ²	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền đã được nhận từ thanh lý tài sản	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNĐBH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(8)-(9)
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

¹ Theo quy định tại điểm a, b, c hoặc d khoản 1 Điều 7 Thông tư số 101/2013/TT-BTC

² Theo quy định tại điểm a, b, c hoặc d khoản 1 Điều 7 Thông tư số 101/2013/TT-BTC

2. Đối với lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ:

2.1. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài mất khả năng thanh toán:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm ³	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNĐBH	Số tiền phải thu nhượng tái bảo hiểm	Số tiền phải thu đòi người thứ ba
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										
	Tổng cộng									

2.2. Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm ⁴	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm giữ lại của DNBH	Số tiền đã được nhận từ thanh lý tài sản	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNĐBH	Số tiền phải thu nhượng tái bảo hiểm	Số tiền phải thu đòi người thứ ba
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(8)-(9)	(11)	(12)
1											
2											
3											
...											
	Tổng cộng										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện DNBH/chi nhánh nước ngoài
(Ký và ghi rõ họ tên)

³ Theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7 Thông tư số 101/2013/TT-BTC

⁴ Theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7 Thông tư số 101/2013/TT-BTC

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
QUỸ BẢO VỆ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Phụ lục 2
(Ban hành kèm theo
Thông tư số 101/2013/TT-BTC
ngày 30/7/2013 của Bộ Tài chính)

- Kỳ báo cáo (quý): từ đến

I. Lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ:

Danh mục đầu tư	Tổng số tiền đầu tư (đồng)				Tỷ lệ số tiền đầu tư/ nguồn tiền nhận rồi của Quỹ (%)	Doanh thu đầu tư (đồng)
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ		
Tiền gửi ngân hàng + Tại ngân hàng A + Tại ngân hàng B ... Cộng (1)						
Trái phiếu Chính phủ + Trái phiếu C + Trái phiếu D ... Cộng (2)						
Trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh + Trái phiếu E + Trái phiếu G Cộng (3)						
Tổng cộng (1+2+3)						

II. Lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ:

Danh mục đầu tư	Tổng số tiền đầu tư (đồng)				Tỷ lệ số tiền đầu tư/ nguồn tiền nhận rồi của Quỹ (%)	Doanh thu đầu tư (đồng)
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ		
Tiền gửi ngân hàng + Tại ngân hàng A + Tại ngân hàng B ... Cộng (1)						
Trái phiếu Chính phủ + Trái phiếu C + Trái phiếu D ... Cộng (2)						
Trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh + Trái phiếu E + Trái phiếu G Cộng (3)						
Tổng cộng (1+2+3)						

III. Tổng hợp kết quả hoạt động đầu tư của lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm nhân thọ:

Danh mục đầu tư	Tổng số tiền đầu tư (đồng)				Tỷ lệ số tiền đầu tư/ nguồn tiền nhân rỗi của Quỹ (%)	Doanh thu đầu tư (đồng)
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ		
Tiền gửi ngân hàng + Tại ngân hàng A + Tại ngân hàng B ... Cộng (1)						
Trái phiếu Chính phủ + Trái phiếu C + Trái phiếu D ... Cộng (2)						
Trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh + Trái phiếu E + Trái phiếu G ... Cộng (3)						
Tổng cộng (1+2+3)						

Chúng tôi xin bảo đảm những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Đại diện Hội đồng quản lý Quỹ
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO VỆ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM
Năm báo cáo.....

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ			Số dư cuối kỳ		
			Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng
	TÀI SẢN							
A	Tài sản ngắn hạn							
I	Tiền và các khoản tương đương tiền Tiền mặt Tiền đang chuyển							
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn Tiền gửi ngân hàng Trái phiếu Chính phủ Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh							
III	Các khoản phải thu Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài Phải thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm Phải thu đòi bên thứ ba							
IV	Tài sản ngắn hạn khác Tạm ứng Chi phí trả trước ngắn hạn							

B	Tài sản dài hạn							
I	Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá Giá trị hao mòn lũy kế							
II	Tài sản cố định vô hình 1. Nguyên giá 2. Giá trị hao mòn lũy kế							
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Tiền gửi ngân hàng Trái phiếu chính phủ Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh							
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN							
	NGUỒN VỐN							
A	NỢ PHẢI TRẢ							
I	Nợ ngắn hạn 1. Phải trả cho người được bảo hiểm, người thụ hưởng, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. 2. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 3. Chi phí phải trả							
II	Nợ dài hạn							
B	NGUỒN VỐN							
I	Lũy kế các khoản đóng góp hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài							
II	Chênh lệch các khoản thu (trừ khoản trích nộp hàng năm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài) và các khoản chi, lũy kế hàng năm							
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN							

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ			Số dư cuối kỳ		
			Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng
I	Thu							
1	Khoản trích nộp hàng năm của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài							
2	Thu hoạt động đầu tư							
3	Thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm							
4	Thu đòi người thứ ba							
5	Thu từ hoạt động thanh lý tài sản							
6	Thu khác theo quy định của pháp luật							
II	Chi							
7	Chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm							
8	Chi hoạt động đầu tư							
9	Chi quản lý Quỹ - Chi lương, phụ cấp - Chi mua sắm, sửa chữa tài sản - Chi dịch vụ - Chi khác							
III	Chênh lệch thu, chi (I-II)							

Chúng tôi xin bảo đảm những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Đại diện Hội đồng quản lý Quỹ
(Ký và đóng dấu)

BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài:.....
 - Báo cáo quý (năm):..... từ đến

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm		Nhượng tái bảo hiểm		Giảm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Bảo hiểm sức khỏe							
	Bảo hiểm tai nạn con người							
	Bảo hiểm y tế							
	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
B	Bảo hiểm Phi nhân thọ							
	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
	Bảo hiểm hàng không							
	Bảo hiểm xe cơ giới <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i>							
	Bảo hiểm cháy, nổ <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i>							
	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
	Bảo hiểm trách nhiệm <i>Trong đó:</i> <i>- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh</i>							
	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
	Bảo hiểm nông nghiệp							
	Tổng cộng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu (9) là kết quả chênh lệch giữa chỉ tiêu (3) và tổng các chỉ tiêu (4), (5), (6), (7) và (8).

BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo quý (năm): từ đến

Đơn vị: triệu đồng

Phí bảo hiểm thu trong kỳ	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Phí bảo hiểm giữ lại	Phí bảo hiểm gốc so với cùng kỳ năm trước (%)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Phí bảo hiểm định kỳ năm đầu 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>							
II. Phí bảo hiểm tái tục các năm tiếp theo 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>							
III. Phí bảo hiểm đóng một lần 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2.... <p style="text-align: center;"><i>Cộng</i></p>							

<p>IV. Tổng doanh thu phí bảo hiểm</p> <p>1. Bảo hiểm trọn đời</p> <p>- Sản phẩm bảo hiểm cá nhân</p> <p>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:</p> <p>. Sản phẩm A</p> <p>. Sản phẩm B.....</p> <p>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:</p> <p>. Sản phẩm C</p> <p>. Sản phẩm D....</p> <p>- Sản phẩm bảo hiểm nhóm</p> <p>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:</p> <p>. Sản phẩm E</p> <p>. Sản phẩm F....</p> <p>+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm:</p> <p>2....</p> <p style="text-align: center;">Cộng</p>								
---	--	--	--	--	--	--	--	--

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Các mục I, II, III, IV được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.